Ký bởi: Văn phòng Ủy ban Nhân dân
Thời gian ký: 25/07/2017 16:38:18

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 104 /BC-UBND	*Thanh Hóa, ngày 25 tháng 7 năm 2017*

BÁO CÁO
Kết quả thực hiện Luật Đa dạng sinh học năm 2008 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa

Thực hiện Công văn số 827/BTNMT-TCMT ngày 01/3/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc rà soát, đánh giá kết quả thực hiện Luật Đa dạng sinh học năm 2008, UBND tỉnh Thanh Hóa báo cáo như sau:

I. Công tác tổ chức, triển khai Luật Đa dạng sinh học:

1. Công tác ban hành văn bản:

Nhằm triển khai thực hiện tốt Luật đa dạng sinh học năm 2008 và các chương trình hành động của Thủ tướng Chính phủ trong lĩnh vực đa dạng sinh học, trong những năm qua, UBND tỉnh Thanh Hóa đã ban hành các văn bản sau:

- Quyết định số 2570/QĐ-UBND ngày 23/7/2010 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc ban hành Kế hoạch hành động bảo tồn Đa dạng sinh học tỉnh Thanh Hóa đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020;

- Quyết định số 967/QĐ-UBND ngày 30/3/2011 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt dự án: Xây dựng cơ sở dữ liệu Đa dạng sinh học và An toàn sinh học tỉnh Thanh Hóa.

- Quyết định số 69/QĐ-UBND ngày 12/01/2015 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt kết quả thực hiện dự án "Xây dựng cơ sở dữ liệu Đa dạng sinh học và An toàn sinh học tỉnh Thanh Hóa".

- Quyết định số 4364/QĐ-UBND ngày 28/12/2011 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt Quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2011 - 2020.

- Quyết định số 2060/QĐ-UBND ngày 03/7/2012 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phân cấp Vườn Quốc gia Bến En và chuyển giao các Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên: Pù Hu, Pù Luông, Xuân Liên trực thuộc Chi cục Kiểm lâm về trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Quyết định số 2409/QĐ-UBND ngày 12/07/2013 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt Quy hoạch bảo tồn và phát triển bền vững rừng đặc dụng VQG Bến En đến năm 2020;

- Quyết định số 2463/QĐ-UBND, ngày 16/7/2013 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt Quy hoạch bảo tồn và phát triển bền vững Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông đến năm 2020;

- Quyết định số 3857/QĐ-UBND ngày 31/10/2013 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc Phê duyệt Quy hoạch bảo tồn và phát triển rừng đặc dụng tỉnh Thanh Hóa.

- Quyết định số 5118/QĐ-UBND ngày 07/12/2015 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Đề cương, nhiệm vụ và dự toán kinh phí lập quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.

2. Công tác phổ biến, tuyên truyền, triển khai Luật Đa dạng sinh học:

Trong những năm qua, UBND tỉnh Thanh Hóa đã chỉ đạo Sở Tài nguyên và Môi trường phối hợp với các Sở, ban, ngành có liên quan tổ chức triển khai tuyên truyền công tác bảo tồn đa dạng sinh học bằng nhiều hình thức, cụ thể:

- Hàng năm, thực hiện tuyên truyền Luật đa dạng sinh học, Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản có liên quan đến lĩnh vực đa dạng sinh học đến các cơ quan, tổ chức, đoàn thể, doanh nghiệp, đến mọi cán bộ, đảng viên và nhân dân nhằm nâng cao nhận thức và có hành động thiết thực về công tác BVMT, công tác bảo tồn đa dạng sinh học.

- Tổ chức các lớp tập huấn phổ biến kiến thức về môi trường, Luật Đa dạng sinh học và các văn bản có liên quan cho lãnh đạo UBND, trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch UBND xã, cán bộ địa chính của các xã, phường, thị trấn.

- Phối hợp với báo Thanh Hoá, báo Văn hoá và đời sống, báo Tài nguyên và môi trường, Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh... mở các chuyên mục, chuyên trang tuyên truyền phổ biến kiến thức và pháp luật về TN&MT.

- Phối hợp với 15 ngành, đoàn thể thực hiện tốt chương trình phối hợp hành động bảo vệ môi trường phục vụ phát triển bền vững trong đó có công tác bảo tồn đa dạng sinh học.

- Biên soạn tài liệu tuyên truyền về công tác bảo tồn đa dạng sinh học dưới nhiều loại hình phong phú, đa dạng và dễ hiểu.

- Hàng năm, nhân Ngày môi trường Thế giới 5/6 và Ngày đa dạng sinh học thế giới 22/5, Sở Tài nguyên và Môi trường đã tổ chức lồng ghép các hoạt động triển khai bằng những việc làm cụ thể, thiết thực: Tổ chức treo băng zôn, panô, áp phích, tổ chức các cuộc mít tinh biểu dương lực lượng, các lễ ra quân hành động BVMT, các cuộc thi tìm hiểu về môi trường ở các địa phương, tổ chức, cơ quan, đoàn thể.

Ngoài ra, hằng năm tại các KBT, Vườn quốc gia còn thường xuyên mở các lớp tập huấn chuyển giao công nghệ cho người dân và chính quyền địa phương để xây dựng các mô hình phát triển bền vững.

Thông qua các hoạt động tuyên truyền trên nhận thức về công tác bảo tồn đa dạng sinh học của các cấp, các ngành và quần chúng nhân dân được nâng lên rõ rệt.

II. Kết quả thực hiện Luật đa dạng sinh học:

1. Đánh giá chung tình hình thực hiện Luật ĐDSH.

- Luật ĐDSH được ban hành đã thể hiện sự nhận thức đúng đắn, tầm quan trọng và sự cần thiết trong việc điều chỉnh thực trạng bảo tồn ĐDSH hiện nay của Việt Nam nói chung và tỉnh Thanh Hóa nói riêng. Xây dựng được hành lang pháp lý, thực thi có hiệu quả pháp luật bảo tồn ĐDSH nhằm bảo vệ và phát triển tài nguyên thiên nhiên.

- Thông qua Luật ĐDSH, công tác quản lý bảo tồn ĐDSH trong các hệ sinh thái trên rừng được quan tâm và thu thập nhiều tư liệu bổ sung, đánh giá hiện trạng ĐDSH ở 11 khu rừng đặc dụng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa làm cơ sở cho việc đề xuất trong chiến lược rà soát, quản lý hệ thống khu bảo tồn thiên nhiên tại tỉnh Thanh Hóa và trên cả nước; hỗ trợ nâng cao năng lực quản lý, tổ chức bảo tồn các vườn quốc gia (VQG), các khu bảo tồn thiên nhiên (BTTN); từ đó đã xây dựng các tiêu chí cụ thể xác định loài và chế độ quản lý bảo vệ thuộc danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ (Điều 37 Luật ĐDSH). Có thể thấy rằng, những nội quan trọng nhất là trong Công ước của Liên hợp quốc về ĐDSH như: Quy định rõ và đầy đủ về nội dung và trình tự, thủ tục lập, thẩm định và phê duyệt quy hoạch bảo tồn ĐDSH cấp cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và cấp quốc gia; quy định rõ và đầy đủ về bảo tồn và phát triển bền vững các loài sinh vật, bao gồm bảo vệ loài thuộc danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ và phát triển bền vững các loài sinh vật; quy định về trách nhiệm quản lý nguồn gen và quản lý các hoạt động liên quan đến nguồn gen,...

- Trong những năm qua các khu rừng đặc dụng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa như: Vườn Quốc gia Bến En, 03 Khu bảo tồn thiên nhiên: Xuân Liên, Pù Hu, Pù Luông, Khu bảo tồn Nam Động... cũng đã vận dụng các điều khoản trong Luật ĐDSH để tiến hành thử nghiệm ở một số dự án, mô hình phát triển kinh tế... Qua đó, cộng đồng sống ở vùng đệm các khu rừng đặc dụng được cải thiện chất lượng cuộc sống bằng các sinh kế, tăng việc làm thông qua hoạt động bảo tồn ĐDSH. Đây là giải pháp tạo sự đồng thuận, nhất trí tham gia của cộng đồng trong chiến lược bảo tồn ĐDSH.

- Theo đánh giá của các chuyên gia, nội dung tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích trong Luật ĐDSH 2008 và Nghị định 65/2010/NĐ-CP hướng dẫn thi hành một số điều của Luật ĐDSH đã thể hiện tương đối đầy đủ các nguyên tắc của luật pháp quốc tế. Đây là một nỗ lực lớn đối với quá trình hội nhập quốc tế, trong bối cảnh các bên vẫn đang trong quá trình thương lượng và hoàn thiện pháp luật điều chỉnh.

2. Đánh giá cụ thể các kết quả đạt được.

2.1. Tình hình triển khai Quy hoạch bảo tồn ĐDSH của tỉnh.

Thanh Hoá có tổng diện tích rừng và đất lâm nghiệp là 626.756,1 ha, trong đó diện tích quy hoạch rừng đặc dụng 84.682,35ha. Thanh Hóa cũng là một trong những tỉnh được đánh giá có diện tích rừng đặc dụng rất lớn, giá trị đa dạng sinh học cao với nhiều loại hình bảo tồn ĐDSH như: bảo tồn ĐDSH ở 4 khu rừng DTLSVH, 3 khu BTTN, 2 khu bảo tồn loài và 2 VQG (VQG Bến En và 01 phần diện tích VQG Cúc Phương). Hiện nay, rừng đặc dụng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa ngoài tính đa dạng về nguồn gen, đa dạng về các hệ sinh thái còn là nơi lưu giữ nhiều loài động, thực vật quý hiếm có tên trong sách Đỏ Việt Nam và Thế giới. Điển hình về thực vật như quần thể Pơ mu, Sa mu hàng nghìn năm tuổi với diện tích trên 2.000 ha tại khu BTTN Xuân Liên; các quần thể Thông pà cò, Dẻ tùng sọc hẹp, Dẻ tùng vân nam, Kim giao trên 1.000 ha tại khu BTTN Pù Luông; quần thể Lim xanh, Săng lẻ tại VQG Bến En; Lát hoa tại khu

BTTN Pù Hu... và nhiều loài động vật rừng quý, hiếm đặc trưng: Bò tót, Báo gấm, Beo lửa, Mang Roosevelt, Gấu ngựa, Gấu chó...); các loài linh trưởng (Vượn đen má trắng, Voọc xám, Khỉ mặt đỏ, Khỉ mốc, Khỉ vàng,...).v.v.

Ngày 7/12/2015, Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa ban hành Quyết định số 5118/QĐ-UBND về việc phê duyệt Đề cương, nhiệm vụ và dự toán kinh phí lập quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025, định hướng đến năm 2030. Đến nay, Sở Tài nguyên và Môi trường đã hoàn thành việc lập Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học tỉnh Thanh Hóa và UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 2121/QĐ-UBND ngày 20/6/2017 về việc thành lập Hội định thẩm định dự án Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học tỉnh Thanh Hóa.

2.2. Công tác bảo tồn và phát triển bền vững các hệ sinh thái tự nhiên.

** Công tác bảo tồn và phát triển bền vững hệ sinh thái tự nhiên tại Khu bảo tồn Nam Động:*

- Kiểu rừng kín thường xanh mưa ẩm nhiệt đới đai 700-1600 m: Rừng hỗn giao cây lá rộng và cây lá kim trên núi đá vôi: Diện tích 401,84 ha; rừng gồm 4 tầng với 2 tầng cây gỗ, 1 tầng cây bụi, 1 tầng cỏ - khuyết thực vật. Thành phần loài cây gỗ thuộc tầng ưu thế sinh thái là các cá thể của Thông pà cò (Pinus kwangtungensis Chun ex Tsiang), Trầu núi (Vernicia montana Lour), Bi tát (Pistacia weinmanifolia Franch), Pterocarya tonkinensis Dode,... Trong kiểu thảm này có 3 loài hạt trần quý hiếm phân bố là Thông đỏ bắc (Taxus chinensis), Thông tre lá dài (Podocarpus neriifolius) và Thông pà cò (Pinus kwangtungensis); ở kiểu rừng này có rất nhiều loài Lan (ít nhất 30 loài) sống bám trên đá hay trên cây gỗ.

Rừng kín thường xanh cây lá rộng mưa ẩm nhiệt đới trên núi đá vôi: Kiểu rừng này có diện tích 52,0 ha, rừng gồm 4 tầng với 2 tầng cây gỗ, 1 tầng cây bụi, 1 tầng cỏ – khuyết thực vật. Tầng cây gỗ chiếm ưu thế sinh thái là các loài Dẻ gai (Castanopsis spp), Sồi đá balăngxa (Lithocarpus balansae), một vài loài Sồi đá khác (Lithocarpus sp)... Ba loài hạt trần ghi nhận trong kiểu rừng này là Đỉnh tùng (Cephalotaxus mannii), Dẻ tùng sọc hẹp (hay Dẻ tùng sọc trắng) (Amentotaxus argotaenia) và Dẻ tùng sọc rộng (Amentotaxus yunnanensis) phân bố rải rác. Kiểu rừng này rất nhạy cảm về sinh thái, nếu bị tác động rất khó phục hồi.

- Rừng kín thường xanh cây lá rộng mưa ẩm nhiệt đới trên núi đất: Diện tích 44,54 ha, kiểu rừng này gồm 4 tầng với 2 tầng cây gỗ, 1 tầng cây bụi, 1 tầng cỏ – khuyết thực vật. Tầng cây gỗ ưu thế sinh thái đại diện các loài Sảng (Sterculia lanceolata), Quyếch hoa chùy (Chisocheton paniculatu)...

+ Kiểu rừng kín thường xanh mưa ẩm nhiệt đới dưới 700 m: Rừng kín thường xanh mưa ẩm nhiệt đới trên núi đá vôi: Diện tích 49,0 ha, đây chính là kiểu rừng đặc trưng và điển hình của khu vực với sự hiện diện của các cây gỗ quý hiếm và cây gỗ lớn có đường kính $D_{1,3}$ > 40 cm, chiều cao từ 15 - 25 m. Cây gỗ chiếm ưu thế là Nghiến gân ba (Excentrodendron tonkinense), Trai lý (Garcinia fagraeoides)...

Rừng kín thường xanh mưa ẩm nhiệt đới trên núi đất: Diện tích 43,71 ha, kiểu rừng này có cấu trúc một tầng cây gỗ, thành phần thực vật chủ yếu là các

loài cây ưa sáng, một số cây gỗ còn lại thường thấp. Đại diện là các loài Bồ đề (Styrax tonkinensis), Ba bét (Mallotus paniculatus), Thôi chanh (Alangium kurzii)... Ngoài ra, ở một số khu vực có phân bố rừng hỗn giao cây lá rộng với các loài tre nứa.

Kiểu phụ trảng cỏ cây bụi nhiệt đới trên núi đất: Diện tích 22,24 ha, phân bố chủ yếu ở các thung lũng giữa các dãy núi đá nối tiếp nhau. Có một số ít hình thành sau nương rẫy từ ngang sườn lên đỉnh dông, phân bố thành từng đám nhỏ hoặc dải hẹp; đây chính là nơi cung cấp thức ăn cho các loài động vật ăn cỏ và là nơi sinh sống của các loài côn trùng, thú nhỏ.

** Công tác bảo tồn và phát triển bền vững hệ sinh thái tự nhiên tại Khu BTTN Xuân Liên*:

Các hệ sinh thái cơ bản được ghi nhận có trong Khu BTTN Xuân Liên gồm:

- Hệ sinh thái rừng: Hệ sinh thái rừng núi đất đai cao từ trên 800m có phân bố gần 2.000 ha rừng nguyên sinh với các quần thể các loài trong ngành hạt trần đặc trưng điển hình là các loài Pơ mu, Samu, Bách xanh, Thông tre...; hệ sinh thái rừng núi đá với đặc trưng phân bố quần thể các loài như Táu mặt quỷ, chò chỉ. Hệ sinh thái rừng núi đất đai thấp dưới 800m với phân bố các quần thể các loài Dổi, Vàng tâm...

- Hệ sinh thái ao hồ, sông suối: Hệ sinh thái này diện tích tương đối lớn, phân bố khá đều trong khu vực, các con suối có độ dốc khá cao nhưng ít bị đứt quãng, về mùa khô có nước chảy quanh năm và tập chung đổ vào hồ cửa Đạt (diện tích 2.828,6 ha). Trong Hệ sinh thái ao hồ, suối rất giàu các loài động vật sống dưới nước (các loại thuỷ sản), động vật lưỡng cư (ếch nhái). Thực vật có các loài phổ biến như: Kháo suối, Rù rì nướcNhội, Vàng anh, Lộc vừng, Mai hương, Cỏ bạc đầu, Cói bạc đầu, Cỏ ba cạnh, Cỏ môi, Cỏ lông, Nghể răm, Nghể trâu, Thuỷ xương bồ, Dấp cá, Tóc tiên nước....

- Hệ sinh thái đồng ruộng - nương rẫy: Hệ sinh thái đồng ruộng nương rẫy trong khu vực KBTTN tập trung quanh bản làng hay dọc theo các con suối gần dân cư, dọc các tuyến đường giao thông. Nhưng thường chỉ đủ nước cấy một vụ chính. Những đồng ruộng bằng phẳng có hệ thống mương máng tốt được cấy 2 vụ. Cây trồng chủ yếu ở đây là cây lương thực ngắn ngày như: Lúa nước, Sắn, Ngô, Mía, Rau cải, Rau tạp,.....

** Công tác bảo tồn và phát triển bền vững hệ sinh thái tự nhiên tại Khu bảo tồn Pù Hu:*

Phát triển, bảo vệ nghiêm ngặt hệ sinh thái núi đất là hình mẫu sinh thái đặc trưng tại Khu BTTN Pù Hu, bao gồm hệ sinh thái núi đất đai cao và hệ sinh thái núi đất đai thấp.

Hệ sinh thái núi đất đai cao từ 700 – 1.450 m, đặc điểm của khu HST này là rừng ít bị tác động, trạng thái khá nguyên vẹn, có sự xuất hiện của quần xã thứ sinh bị tác động của con người. Ở đây, có thể ghi nhận sự xuất hiện của quần xã rừng thường xanh cây lá rộng với nhiều loài động vật đặc trưng quý hiếm như: Bò tót, Gấu ngựa, Báo đốm, Mang lớn, Cu li lớn, Cu li nhỏ...; thực

vật đặc trưng quý hiếm như: Giổi xanh, Sến mật, Thông tre lá dài, Lan kim tuyến....

Hệ sinh thái núi đất đai thấp dưới 700 m chiếm phần lớn diện tích của KBT với đặc trưng các quần xã rừng hầu hết là rừng thứ sinh, các loài cây chủ yếu như Phay, Bi, Dẻ trắng xen lẫn cây bụi hoặc tre nứa, động vật chủ yếu là các loài có kích thước nhỏ như: Sơn dương, Lợn rừng, Gà lôi. Đặc điểm của HST này là rừng, bị tác động và ngày diễn thế theo xu hướng nhường chỗ cho các quần thể cây bụi, ưu sáng.

** Công tác bảo tồn và phát triển bền vững hệ sinh thái tự nhiên tại Khu BTTN Pù Luông:*

Khu BTTN Pù Luông có 02 hệ sinh thái chính là Hệ sinh thái rừng trên núi đá vôi và Hệ sinh thái rừng trên núi đá Bazan và được phân thành 5 hệ sinh thái đặc trưng gồm : Rừng nguyên sinh rậm thường xanh mưa mùa nhiệt đới cây lá rộng đất thấp trên đá vôi, có diện tích khoảng 4.800 ha. Kiểu rừng này phân bố đến độ cao khoảng 700 m; phân bố ở các tiểu khu 73 xã Thành Sơn; tiểu khu 74, 250, 251, 252, 254, 255, 259, 261 xã Lũng Cao và 1 phần thuộc tiểu khu 262 thuộc xã Cổ Lũng.

- Rừng nguyên sinh rậm thường xanh mưa mùa nhiệt đới cây lá rộng đất thấp trên đá phiến, có diện tích khoảng 650 ha. Kiểu rừng này còn một diện tích nhỏ còn sót lại phân bố ở độ cao 60-100m, phân bố ở tiểu khu 262, 265, ở chân dãy núi đá vôi nằm ở phía Đông thôn Khuyn, xã Cổ Lũng.

- Rừng nguyên sinh rậm thường xanh mưa mùa nhiệt đới cây lá rộng núi thấp trên đá vôi ở độ cao 700 - 950 m, có diện tích khoảng 4.900 ha. Kiểu rừng này rất phổ biến trong KBT phân bố ở các tiểu khu 256, 257, 260 xã Lũng Cao; tiểu khu 262, 265, 268 xã Cổ Lũng, tiểu khu 27, 30, 52 xã Phú Lệ.

- Rừng nguyên sinh rậm thường xanh mưa mùa nhiệt đới cây lá kim núi thấp trên đá vôi (ở độ cao 700 – 850 m); có diện tích khoảng 1.000 ha. Phân bố chủ yếu ở tiểu khu 270 và một phần của tiểu khu 265 thuộc xã Cổ Lũng.

- Rừng nguyên sinh rậm thường xanh mưa mùa nhiệt đới cây lá rộng núi thấp trên đá bazan (ở độ cao 1000-1650m), có diện tích khoảng 4.500 ha. Kiểu rừng này được che phủ bởi các quần xã rừng nguyên sinh và thứ sinh. Phân bố ở các tiểu khu 269, 271 thuộc xã Thành Lâm, tiểu khu 75, 258, 264 thuộc xã Thành Sơn; tiểu khu 41 thuộc xã Phú Lệ; tiểu khu 65,84 thuộc xã Phú Xuân; tiểu khu 115,136, 145 thuộc xã Hồi Xuân; tiểu khu 156,158; tiểu khu 96 thuộc xã Thanh Xuân.

** Công tác bảo tồn và phát triển bền vững hệ sinh thái tự nhiên tại VQG Bến En:*

VQG Bến En, có tổng diện tích tự nhiên là 14.734,67 ha, với nhiệm vụ chính là bảo tồn hệ sinh thái núi đất đai thấp đặc trưng của khu vực Bắc Trung Bộ. Trong những năm qua, Vườn Quốc gia Bến En đã tổ chức quản lý có hiệu quả, giảm thiểu tối đa mức độ thất thoát tài nguyên đa dạng sinh học trong khu vực.

- Phát triển bền vững các hệ sinh thái tự nhiên: Trong Vườn Quốc gia Bến En có 3 hệ sinh thái đặc trưng chính là: Hệ sinh thái rừng núi đất nhiệt đới

đai thấp; hệ sinh thái ngập nước (hồ) và hệ sinh thái rừng trên núi đá vôi. Ngoài ra, còn có một số hệ sinh thái phụ khác là hệ sinh thái đất nông nghiệp và hệ sinh thái đất bán ngập nước. Nhìn chung, các hệ sinh thái được bảo tồn có hiệu quả và đang phát huy được chức năng riêng của từng hệ sinh thái trong tổng thể chung của Vườn, góp phần bảo tồn và lưu giữ tốt các giá trị đa dạng sinh học.

2.3. Công tác bảo tồn và phát triển bền vững các loài sinh vật:

Ngoài nhiệm vụ quản lý, bảo tồn nguyên vẹn các hệ sinh thái, các loài động, thực vật tại các Khu BTTN và VQG Bến En bằng giải pháp tăng cường hoạt động tuần tra, bảo vệ. Trong những năm qua, các đơn vị đã thực hiện nhiều nghiên cứu nhằm bảo tồn và phát triển bền vững (gây trồng, chăn nuôi) một số loài động, thực vật quý hiếm, loài có giá trị kinh tế cao.

** Phát triển bền vững các loài sinh vật tại Khu bảo tồn Nam Động.*

- Đa dạng hệ thực vật rừng: Đa dạng loài: gồm có 673 loài thuộc 465 chi, 136 họ, 52 bộ, 9 lớp và 5 ngành thực vật bậc cao có mạch; trong đó chiếm ưu thế gần như tuyệt đối là ngành Ngọc lan – Magnoliophyta với 2 lớp, 41 bộ, 115 họ, 437 chi và 630 loài của hệ thực vật; Đa dạng về giá trị sử dụng: Trong tổng số 673 loài có 9 giá trị sử dụng được ghi nhận. Nhóm loài giá trị về thuốc chiếm tỷ lệ lớn nhất với 352 loài, chiếm 29,6% tổng số công dụng và tiếp đến là nhóm giá trị: Uống, Ăn trầu, phân xanh, Bột giấy, Bóng mát, Thức ăn côn trùng, Trồng làm hàng rào, Bảo vệ đê, Đốt than, giá thể trồng nấm, Nhuộm với 302 loài, chiếm 25,4%; Các loài thực vật đặc hữu, quý hiếm: Đã ghi nhận 46 loài thực vật quý hiếm, chiếm 6,83% tổng số loài tại Khu bảo tồn Nam Động theo các thang phân loại theo Nghị định 32/2006/NĐ-CP, Danh lục đỏ của IUCN (cập nhật 2016) và Sách đỏ Việt Nam - Phần thực vật năm 2007, trong đó có 9 loài hạt trần quý hiếm hiện đang trong tình trạng bị đe dọa tuyệt chủng.

- Đa dạng hệ động vật rừng: Khu bảo tồn ghi nhận 217 loài động vật, cụ thể: có 60 loài thú thuộc 20 họ, 08 bộ; 101 loài chim thuộc 38 họ, 10 bộ; 56 loài bò sát, ếch nhái (Bò sát có 30 loài thuộc 14 họ, 02 bộ và Ếch nhái có 26 loài thuộc 08 họ, 02 bộ). Trong đó có 48 loài (khu hệ thú 24 loài; khu hệ chim 7 loài; khu hệ bò sát, ếch nhái 17 loài) nằm trong Danh lục Đỏ Việt Nam 2007, Danh lục Đỏ Thế giới 2016, Nghị định 32/2006/NĐ-CP, Nghị định 160/2013/NĐ-CP và phụ lục II của Công ước CITES.

- Đa dạng về côn trùng rừng: Tại Khu bảo tồn có 57 loài côn trùng thuộc 46 giống, 24 họ, 11 bộ. Trong đó bộ cánh vẩy có số lượng loài nhiều nhất.

** Phát triển bền vững các loài sinh vật tại Khu BTTN Xuân Liên):* Khu bảo tồn đã ghi nhận được 1.142 loài thực vật bậc cao (thuộc 209 họ và 38 bộ) và 1.631 loài động vật (thuộc 209 họ và 38 bộ). Đặc biệt, trong quá trình điều tra, Khu bảo tồn đã phối hợp cùng với các nhà khoa học, viện nghiên cứu và các trường đã xác định các loài mới, các quần thể động vật, thực vật quý hiếm, có ý nghĩa rất lớn cho Việt Nam và Thế giới gồm: Loài thuộc họ Nam mộc hương (Aristolochiaceae) và loài thuộc chi chi Giác đế - họ Na (Annonaceae), hiện đang phân tích AND; 03 loài mới chưa từng được ghi nhận ở Việt Nam đó là: Loài Lữ đằng đứng (Lindernia megaphylla P.C), Thuỷ thảo trắng (Kailarsenia lineata R.Br) và Song quả lá bắc tím (Didymocarpus pupureobracteatus Smith).

* *Phát triển bền vững các loài sinh vật* tại VQG Bến En: Khu vực VQG Bến En có mức độ đa dạng sinh học cao, với 1.417 loài thực vật bậc cao, trong đó có 58 loài trong IUCN, 46 loài trong sách đỏ VN và 10 loài trong Nghị định 32/2006/NĐ-CP. Về động vật có 1.530 loài động vật, trong đó có 464 loài trong IUCN, 56 loài trong sách đỏ VN và 50 loài trong Nghị định 32/2006/NĐ-CP.

* *Phát triển bền vững các loài sinh vật tại Khu BTTN Pù Luông*

- Khu bảo tồn đã ghi nhận được 2.450 loài động thực vật, trong đó có 1.579 loài thực vật và 908 loài động vật, trong đó có đối với các loài thực vật đã ghi nhận được 19 loài có tên trong sách đỏ Việt Nam (2007), 10 loài xếp trong sách đỏ Thế giới (IUCN, 2010), 9 loài đã được liệt kê vào công ước Cites, 13 loài được ghi trong Nghị định số 32; đối với các loài động vật ghi nhận được 26 loài có tên trong sách đỏ Việt Nam (2007), 13 loài xếp trong sách đỏ Thế giới (IUCN, 2010), 17 loài đã được liệt kê vào công ước Cites, 17 loài được ghi trong NĐ số 32.

* *Phát triển bền vững các loài sinh vật tại Khu BTTN Pù Hu*

Khu bảo tồn đã ghi nhận được 2.630 loài động thực vật, trong đó có 1.725 loài thực vật, 915 loài động vật - là các loài thuộc danh mục nguy cấp, quý hiếm được ưu tiên bảo vệ.

* *Về kiểm soát loài ngoại lai xâm hại:* Hàng năm Khu bảo tồn thực hiện báo cáo hiện trạng đa dạng sinh học của khu bảo tồn với cơ quan nhà nước có thẩm quyền được khu bảo tồn thực hiện thông qua báo cáo tổng kết công tác bảo tồn thiên nhiên hàng năm.

2.4. Công tác bảo tồn và phát triển bền vững tài nguyên di truyền.

- Quản lý, tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích từ nguồn gen: Việc quản lý, tiếp cận nguồn gen, khai thác và chia sẻ lợi ích từ nguồn gen đã được các Khu BTTN và VQG Bến En thực hiện ở một số nguồn gen quý có giá trị kinh tế cao như: Khai thác giá trị của loài Gà rừng, Lợn rừng, Nhím, Hươu sao, Giổi ăn hạt, Lim xanh, Chè vằng ... để xây dựng các mô hình phát triển kinh tế cho người dân ở vùng đệm. Nhìn chung, do kinh phí có hạn nên việc tiếp cận khai thác chia sẻ lợi ích từ nguồn gen còn hạn chế.

- Lưu trữ, bảo quản mẫu vật di truyền, đánh giá nguồn gen, quản lý thông tin về nguồn gen, bản quyền tri thức truyền thống về nguồn gen: Việc lưu trữ, bảo quản mẫu vật di truyền và quản lý thông tin về nguồn gen là nhiệm vụ quan trọng thông qua hoạt động quản lý, bảo vệ, bảo tồn và phát triển nguồn gen hiện có trong khu vực. Tuy nhiên, hầu hết các khu BTTN chưa đủ cơ sở vật chất, thiết bị và năng lực để lưu trữ nguồn gen trong phòng thí nghiệm.

- Quản lý rủi ro do sinh vật biến đổi gen, mẫu vật di truyền của sinh vật biến đổi gen gây ra đối với ĐDSH: chưa phát hiện sinh vật biến đổi gen.

2.5. Hoạt động hợp tác quốc tế về bảo tồn ĐDSH.

Tận dụng lợi thế nhiều nước có trình độ khoa học hiện đại, tiên tiến, nguồn lực chi cho các hoạt động tương đối dồi dào nên hoạt động hợp tác quốc tế về ĐDSH luôn được đơn vị quan tâm đấu mối và kết quả thu được rất đáng khích lệ. Cụ thể, từ khi Luật ĐDSH ra đời và có hiệu lực tới nay.

- Khu bảo tồn Nam Động đã được Dự án Rừng và Đồng bằng Việt Nam (VFD) tổ chức thực hiện "Mô hình quản lý rừng dựa vào cộng đồng tại vùng đệm Khu Bảo tồn các loài hạt trần quý, hiếm Nam Động".

- Khu BTTN Xuân Liên đã ký kết hợp tác với các tổ chức Phi chính phủ nước ngoài như: GIZ, Birdlife, Schmitz, Tầm nhìn Thế giới (World Vision), Tổ chức Rừng và Đồng bằng (USAID – Hoa Kỳ),... để thu hút các nguồn đầu tư vào lĩnh vực bảo tồn thiên nhiên, phát triển du lịch sinh thái, cũng như các viện trợ cho mục đích phát triển sinh kế vùng đệm.

- Khu BTTN Pù Luông đã phối hợp với các tổ chức quốc tế như FFI, Đại sứ quán Ailen, VCF, DED, GIZ... để triển khai các dự án nâng cao năng lực, phát triển kinh tế cộng đồng, nghiên cứu khoa học, du lịch sinh thái như: Dự án: "Xây dựng tổ chức cộng đồng trong phát triển và quản lý các hoạt động du lịch dựa vào thiên nhiên, hỗ trợ hộ nghèo ở Khu BTTN Pù Luông, tỉnh Thanh Hoá" do tổ chức (FFI) thực hiện; Dự án "Tăng cường khả năng quản lý bảo tồn đa dạng sinh học và tạo sinh kế cho người dân nhằm sử dụng bền vững nguồn tài nguyên thiên nhiên ở Khu BTTN Pù Luông" do Quỹ bảo tồn Việt Nam (VCF) tài trợ; Dự án "Xây dựng mô hình quản lý tài nguyên thiên nhiên cấp thôn bản tạo thu nhập cho cộng đồng địa phương, hỗ trợ cho công tác bảo tồn đa dạng sinh học tại 2 xã Thanh Xuân và Hồi Xuân huyện Quan Hoá tỉnh Thanh Hoá" do Đại sự quán Ai len tài trợ.

- Khu BTTN Pù Hu đã được Dự án Rừng và Đồng bằng hỗ trợ thu hoạch và sản xuất 5 loài cây bản địa; Tổ chức GIZ hỗ trợ 4 công trình khai hoang sản xuất lúa nước, phục vụ tưới tiêu, sinh hoạt với số vốn là 1,2 tỷ đồng, góp phần làm giảm áp lực xâm hại rừng đặc dụng, không làm tổn hại đến sự ĐDSH của KBT.

- Vườn Quốc gia Bến En thực hiện chương trình hợp tác với Công ty Canon Việt Nam để thực hiện trồng rừng, làm giàu rừng bằng cây bản địa (cây Lim xanh), với tổng diện tích đã trồng 130ha.

Việc hợp tác với các tổ chức quốc tế đã góp phần nâng cao năng lực cho cán bộ Khu bảo tồn, nâng cao nhận thức cho cộng đồng trong lĩnh vực bảo tồn ĐDSH, tạo công ăn việc làm tăng thu nhập cho người dân địa phương.

2.6. Hoạt động giáo dục, đào tạo, tăng cường năng lực và nâng cao nhận thức về bảo tồn ĐDSH.

Về hoạt động đào tạo, tăng cường năng lực: Hàng năm, các đơn vị đều cử cán bộ tham gia đầy đủ các khóa tập huấn, đào tạo nâng cao năng lực về quản lý, giám sát, triển khai các hoạt động nghiên cứu và thực thi pháp luật về bảo tồn ĐDSH được các cấp từ Trung ương đến địa phương tổ chức; tổ chức các hoạt động giáo dục, đào tạo, tổ chức các cuộc tuyên truyền, giáo dục pháp luật về bảo vệ rừng, bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ môi trườngtăng cường năng lực và nâng cao nhận thức về bảo tồn ĐDSH cho Chính quyền địa phương các xã trong vùng đệm, cộng đồng dân cư và cán bộ Khu bảo tồn và VQG Bến En.

2.7. Cơ chế, nguồn lực bảo tồn và phát triển bền vững ĐDSH.

- Nghiên cứu khoa học về bảo tồn ĐDSH: Danh mục, kinh phí, và kết quả chính của các đề tài nghiên cứu khoa học về bảo tồn ĐDSH từ khi Luật ĐDSH có hiệu lực cho tới nay *(có phụ lục gửi kèm).*

- Cơ sở dữ liệu về ĐDSH:

- Ngày 30/3/2011, Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa đã ban hành Quyết định số 967/QĐ-UBND về việc phê duyệt dự án: Xây dựng cơ sở dữ liệu Đa dạng sinh học và An toàn sinh học tỉnh Thanh Hóa, trong đó giao Sở Tài nguyên và Môi trường làm chủ đầu tư. Thực hiện nhiệm vụ được giao, từ năm 2011 - 2013, Sở Tài nguyên và Môi trường đã phối hợp với các đơn vị liên quan tiến hành thực hiện dự án trên và đã được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt kết quả thực hiện tại Quyết định số 69/QĐ-UBND ngày 12/01/2015. Đây là cơ sở dữ liệu quan trọng nhằm phục vụ cho công tác bảo tồn đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh.

- Ngoài ra, các KBT, vườn quốc gia đã trang bị cho cán bộ máy GPS, Smart để trong quá trình tuần tra cập nhật thông tin, dữ liệu ghi chép vào hồ sơ quản lý tiểu khu; xây dựng phần mềm cập nhật cơ sở dữ liệu đa dạng sinh học của Khu bảo tồn, vườn quốc gia.

- Nguồn lực tài chính cho công tác bảo tồn đa dạng sinh học: nguồn ngân sách sự nghiệp môi trường, ngân sách Trung ương và các nguồn vốn huy động hợp pháp khác.

- Nhân lực cho bảo tồn ĐDSH: Chủ yếu tại các Khu BTTN và VQG Bến En với số lượng 186 người, trong đó: trình độ trên đại học là 23 người, đại học 128 người, còn lại là cao đẳng và trung cấp.

2.8. Các mô hình, sáng kiến bảo tồn ĐDSH trong thời gian qua tại đơn vị.

Trong giai đoạn từ 2008 đến nay, các đơn vị đã xây dựng đề xuất được hơn 100 mô hình phục vụ trong công tác nghiên cứu, bảo tồn và phát triển ĐDSH. Từ đó góp phần bảo tồn nội vi và ngoại vị đối với các loài động thực vật quý hiếm, nguy cấp và các hệ sinh thái rừng.

III. Nguyên nhân và đề xuất.

1. Nguyên nhân

1.1. Những khó khăn, bất cập trong hệ thống Pháp luật về ĐDSH:

- Đánh giá sự đồng bộ của luật ĐDSH với các luật chuyên ngành liên quan khác: Chưa có sự đồng bộ, hài hòa giữa các luật: Luật ĐDSH với Luật Bảo vệ, phát triển rừng; Luật Thủy sản; Luật Đất đai. Có sự chia tách trong hướng dẫn thực thi giữa Luật Bảo vệ và phát triển rừng, Luật Thủy sản và Luật ĐDSH khi quy định cùng vấn đề về bảo tồn ĐDSH; thiếu sự phối hợp và đồng thuận trong phân công trách nhiệm quản lý nhà nước về ĐDSH... dẫn đến sự áp dụng khác nhau trong quản lý đối với cùng một chủ thể.

- Một số nội dung chưa được quy định trong luật như: Đa dạng sinh học và biến đổi khí hậu; vấn đề phát triển các công cụ kinh tế trong công tác bảo tồn, phát triển quản lý hành lang đa dạng sinh học, điều tra, quan trắc xây dựng cơ sở dữ liệu đa dạng sinh học; vấn đề đánh giá tác động của các hoạt động phát triển đến đa dạng sinh học; vấn đề lồng ghép bảo tồn đa dạng sinh học vào các chính sách ngành, liên ngành; cộng đồng và vai trò của cộng đồng và xã hội hóa bảo tồn ĐDSH....

- Một số nội dung chưa phù hợp trong luật: Trách nhiệm về quản lý nhà nước về đa dạng sinh học còn chồng chéo; Chủ quản lý nguồn gen trực tiếp thì

đầy đủ nhưng công cụ kỹ thuật để họ thực hiện nghĩa vụ của mình thì lại hầu như còn bỏ ngỏ, không biết giữ nguồn gen như thế nào, nhất là đối với 2 nhóm chủ thể là hộ gia đình và ủy ban nhân dân xã; Khái niệm về nguồn gen, mẫu vật di truyền đề cập trong luật này vẫn còn nhiều điểm chưa rõ ràng, gây khó hiểu, theo định nghĩa thì nguồn gen quá lớn, hoạt động bình thường hàng ngày đều có tác động đến nguồn gen,...vì vậy cần cụ thể, dễ hiểu hơn; chưa nói đến quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học trên phạm vi liên tỉnh, liên vùng; việc một chủ thể vừa chịu trách nhiệm tổ chức lập quy hoạch vừa tổ chức thẩm định/quy hoạch liệu có đảm bảo tính khách quan của các hoạt động này hay không?...

1.2. Khó khăn, vướng mắc, bất cập trong quá trình triển khai:

- Việc thực thi pháp luật về ĐDSH còn gặp khó khăn do có nhiều văn bản cũng quy định về một vấn đề trong quản lý bảo tồn ĐDSH. Ví dụ, với loài nguy cấp quý hiếm được ưu tiên bảo vệ thì việc cấp phép khai thác do Bộ tài nguyên và Môi trường (theo Nghị định 160/2013/NĐ-CP hướng dẫn thi hành Luật ĐDSH) nhưng cũng với loài này mà đồng thời thuộc Danh mục của Nghị định 32/2006/NĐ-CP) thì thẩm quyền cấp phép thuộc về Chi cục Kiểm lâm; hoặc việc xử lý vi phạm pháp luật có sự khác biệt đối với loài nguy cấp quý hiếm được ưu tiên bảo vệ, và loài nguy cấp quý hiếm.... Do vậy, việc thực thi pháp luật còn gặp khó khăn do thiếu sự thống nhất, gây khó khăn cho việc xử lý vi phạm. Quy định về quản lý vùng đệm còn chưa rõ ràng dẫn đến khó khăn trong việc xác định ranh giới và trách nhiệm quản lý.

- Trong Luật triển khai rất chi tiết về cơ chế và nguồn lực bảo tồn và phát triển bền vững ĐDSH, tuy nhiên Tài chính cho bảo tồn ĐDSH còn rất hạn chế, chưa đáp ứng được yêu cầu và mục tiêu quản lý nhà nước đề ra.

- Nguồn nhân lực cho công tác bảo tồn còn thiếu hụt, chưa được đào tạo sâu về chuyên môn nghiệp vụ bảo tồn ĐDSH, đặc biệt là tại cơ sở (các khu bảo tồn) các phòng chức năng theo theo Điều 26, Nghị định 117 là nguồn lực chính để bảo tồn và phát triển bền vững ĐDSH nhưng hầu hết đều thiếu nhân lực, hoạt động cầm chừng.

- Hoạt động của các khu bảo tồn hiệu quả chưa cao, quản lý ĐDSH còn nhiều hạn chế do thiếu trang thiết bị theo dõi quan trắc; dữ liệu điều tra về loài, hệ sinh thái không được cập nhật thường xuyên, không được kiểm chứng...

- Nguồn lực tài chính đầu tư cho bảo tồn đa dạng sinh học ở địa phương còn hạn chế.

2. Đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả thi hành Luật ĐDSH.

2.1. Các giải pháp hoàn thiện thể chế

- Các nội dung cần được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế liên quan đến ĐDSH trong các luật liên quan (Luật Thủy sản, Luật Bảo vệ và Phát triển rừng...) và các văn bản QPPL khác nhằm đảm bảo đồng bộ với quy định của Luật ĐDSH:

+ Cần thống nhất đầu mối quản lý nhà nước về ĐDSH, về quản lý khu bảo tồn từ Trung ương đến địa phương để thống nhất trong quản lý và sử dụng nguồn lực hiệu quả, khắc phục chồng chéo trong quản lý.

+ Nghiêm túc thực thi các quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật trong ban hành các văn bản dưới luật quy định liên quan đến ĐDSH để việc áp dụng, quản lý được thống nhất, tránh chồng chéo như thời gian vừa qua. Cần sớm rà soát, hoàn thiện quy định về ĐDSH trong pháp luật về BV&PTR, thủy sản bảo đảm tính thống nhất với hệ thống pháp luật về ĐDSH.

+ Thời gian tới, cần nghiên cứu sửa đổi đồng bộ các quy định có sự chồng chéo về thẩm quyền quản lý ĐDSH trong các Luật: Luật Đa dạng sinh học, Luật Bảo vệ và phát triển rừng, Luật Thủy sản và các Luật có liên quan khác để quản lý ĐDSH được toàn diện và hiệu quả.

+ Đổi mới cơ chế quản lý bảo tồn ĐDSH theo hướng đồng quản lý với cộng đồng dân cư và chia sẻ lợi ích; tăng nguồn thu từ khai thác giá trị ĐDSH để đầu tư trở lại cho công tác bảo tồn.

- Các nội dung cần sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế tại các văn bản hướng dẫn thi hành Luật ĐDSH: Sớm ban hành quy định phân công trách nhiệm quản lý nhà nước về ĐDSH giữa Bộ chủ trì và Bộ chuyên ngành một cách tổng thể theo quy định của Luật ĐDSH và quy định về chức năng nhiệm vụ hiện hành của các Bộ này; trên cơ sở đó xây dựng cơ chế phối hợp hoạt động, chia sẻ thông tin phục vụ quản lý nhà nước trong bảo tồn ĐDSH.

2.2. Các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả thi hành pháp luật về ĐDSH (về tổ chức bộ máy, biên chế, trang thiết bị, cơ sở vật chất, cơ chế đảm bảo thực hiện nhiệm vụ, cơ chế phối hợp...).

- Tăng cường trang thiết bị, cơ sở vật chất cho công tác nghiên cứu, lực lượng thực thi pháp luật trong công tác bảo tồn đa dạng sinh học.

- Thường xuyên tổ chức đào tạo nâng cao năng lực về nghiên cứu, thực thi pháp luật về bảo tồn đa dạng sinh học cho cán bộ các khu rừng đặc dụng.

- Triển khai thực nghiệm nghiêm túc về cơ cấu tổ chức tại các khu rừng đặc dụng theo đúng Nghị định 117/NĐ-CP của Chính phủ và tăng cường biên chế cho các Phòng chức năng nhằm đảm bảo cho các khu bảo tồn có đủ nguồn lực để thực hiện công tác bảo tồn ĐDSH.

- Xây dựng cơ chế phối hợp liên ngành từ trung ương đến địa phương giữa các cơ quan chức năng có liên quan trong quản lý đa dạng sinh học.

- Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả Chiến lược bảo tồn ĐDSH quốc gia đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 thể hiện được tầm nhìn và định hướng dài hạn, trung hạn cho bảo tồn ĐDSH, phải được đặt ra chuẩn xác và có tính khả thi cao, các thành phần của ĐDSH sẽ được xem xét, quản lý một cách tổng thể, tránh được sự chia cắt, phân tán. Xác định đây là cơ sở để thực hiện những nghiên cứu, điều tra nhằm ngăn chặn suy giảm ĐDSH cũng như dự báo tác động của biến đổi khí hậu toàn cầu tới ĐDSH và đề xuất các biện pháp ứng phó.

2.3. Giải pháp về đầu tư

- Tăng cường và đa dạng hóa các nguồn đầu tư, nghiên cứu xây dựng cơ chế tài chính cho ĐDSH, từ nguồn ngân sách nhà nước, nguồn tài trợ quốc tế, vốn ODA và các nguồn thu khác. Đẩy mạnh nghiên cứu áp dụng các cơ chế tài

chính mới để hỗ trợ cho công tác bảo tồn, trong đó ưu tiên nghiên cứu, áp dụng cơ chế chi trả dịch vụ ĐDSH.

3. Đề xuất các nội dung cần sửa đổi, bổ sung trong Luật ĐDSH.

3.1. Đề xuất nội dung cần điều chỉnh, bổ sung.

- Cần thống nhất lại trách nhiệm quản lý nhà nước ĐDSH giữa Bộ Tài Nguyên và Môi trường và Bộ Nông nghiệp và PTNT. Rà soát, thống nhất giữa Luật Đa dạng sinh học với Luật Bảo vệ và Phát triển rừng, Luật Thủy sản, Luật Đất đai về cùng nội dung quản lý đa dạng sinh học.

- Quy định về "Phát triển bền vững hệ sinh thái tự nhiên trên vùng đất ngập nước tự nhiên" và " Phát triển bền vững hệ sinh thái tự nhiên trên vùng núi đá vôi và vùng đất chưa sử dụng không thuộc hệ sinh thái rừng" không còn phù hợp với thực tế. Hiện nay, Việt Nam không còn vùng đất ngập nước, vùng núi đá vôi nào chưa quy hoạch sử dụng hoặc chưa được đưa vào hệ thống khu bảo tồn.

- Các quy định về quản lý vùng đệm cần được quy định rõ ràng hơn, phải được thống nhất, giữa địa phương và ban quản lý khu BTTN, cũng như việc đầu tư vùng lõi cần phải gắn liền với đầu tư phát triển vùng đệm, nếu vùng đệm không được đầu tư tốt thì việc quản lý và bảo vệ rừng ở vùng lõi rất khó khăn.

- Sửa đổi điều 32, Luật Đa dạng sinh học thành: "Chủ dự án đầu tư trong vùng đệm của khu bảo tồn phải lập hồ sơ môi trường trình cấp có thẩm quyền phê duyệt/xác nhận".

3.2. Vấn đề cần được bổ sung.

- Đa dạng sinh học và biến đổi khí hậu;

- Vấn đề phát triển các công cụ kinh tế trong công tác bảo tồn, phát triển quản lý hành lang ĐDSH;

- Điều tra, quan trắc xây dựng cơ sở dữ liệu đa dạng sinh học;

- Vấn đề đánh giá tác động của các hoạt động phát triển đến ĐDSH;

- Vấn đề lồng ghép bảo tồn ĐDSH vào các chính sách ngành, liên ngành;

- Vấn đề cộng đồng, vai trò của cộng đồng và xã hội hóa bảo tồn ĐDSH....

Trên đây là báo cáo đánh giá kết quả thực hiện Luật Đa dạng sinh học năm 2008 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, UBND tỉnh Thanh Hóa báo cáo và đề nghị Bộ Tài nguyên xem xét, cho ý kiến chỉ đạo./.

Nơi nhận:
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (để báo cáo);
- Tổng cục Môi trường - Bộ TN&MT (để báo cáo);
- T. trực Tỉnh uỷ, HĐND, UBND tỉnh (để báo cáo);
- Các sở: TN&MT, KH&ĐT, TC;
- Lưu: VT, Pg NN.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Đức Quyền